

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (KTC)

CTCP Thương mại Kiên Giang

Ngày 29/12/2023	9,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.2%	-8.2%	-

DT thuần 2023
6,083
tỷ VNĐ
YoY: ▼770 -11.2%

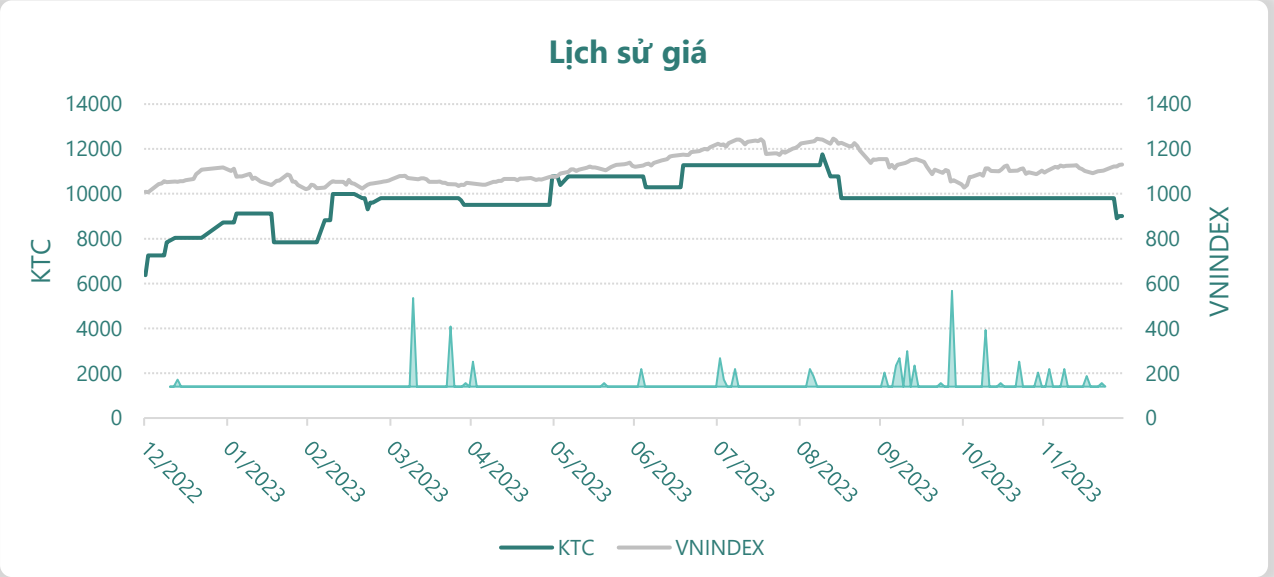
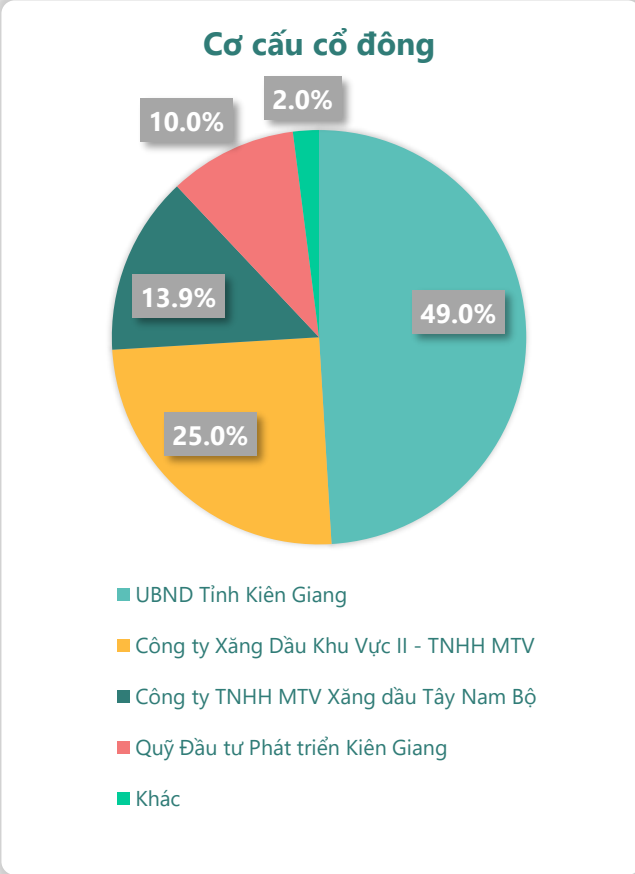
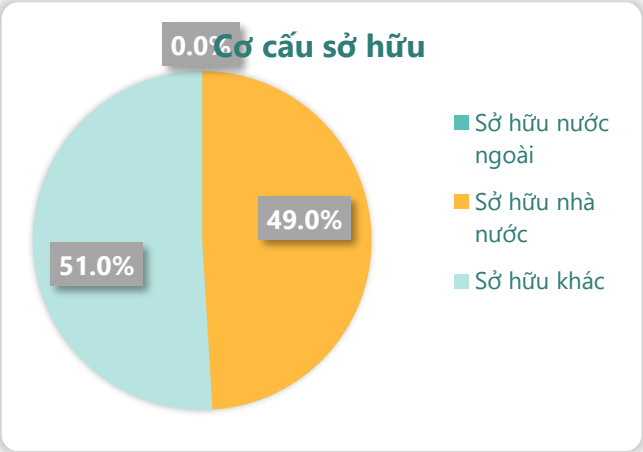
LN thuần 2023
23.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.5 78.6%

LN sau thuế 2023
25.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.10 46.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
1.1%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE 2023
6.3%
YoY: +/-▲ 2.0%

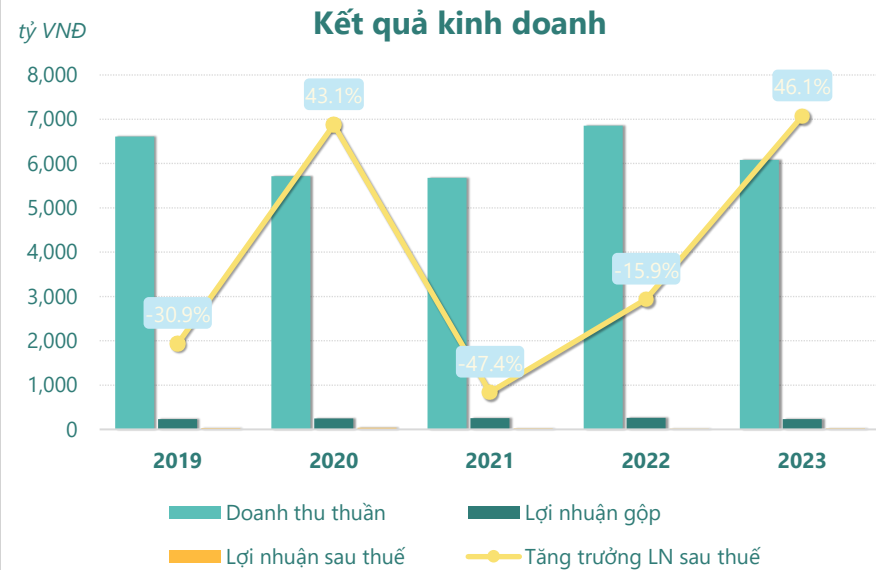
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,370 - 11,760
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	328
Số lượng CPLH (CP)	36,473,833
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.11
EPS	631
P/E	14.3



Năm **2023**, **KTC** ghi nhận doanh thu thuần **6,083** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **25.49** tỷ đồng, lần lượt **giảm 11.2%** và **tăng 46.1%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

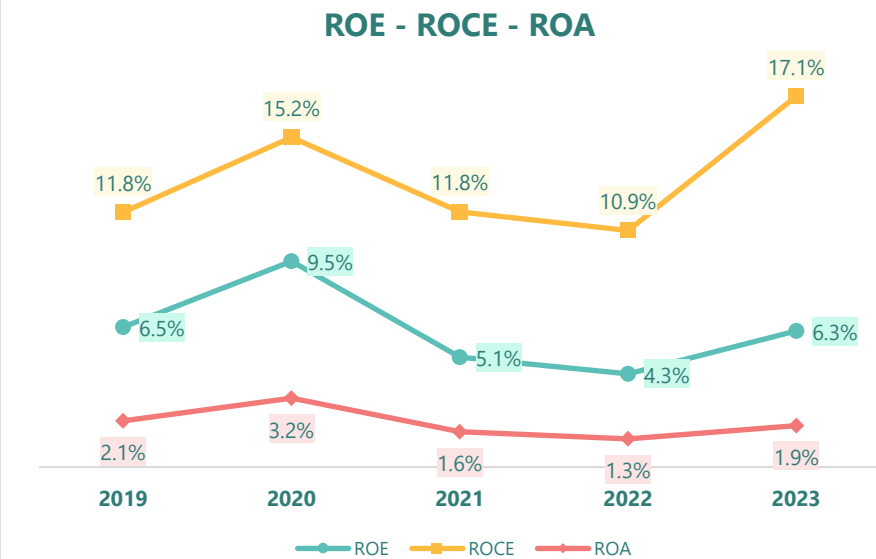
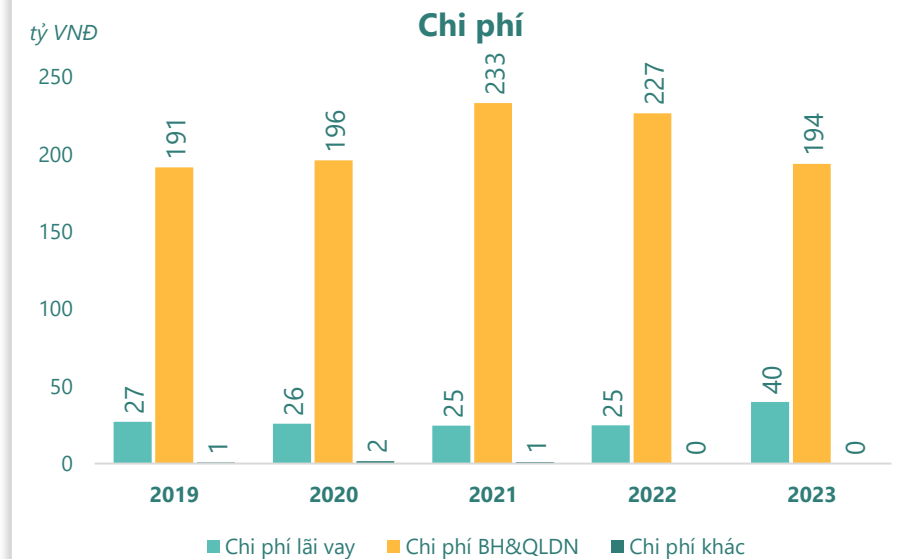
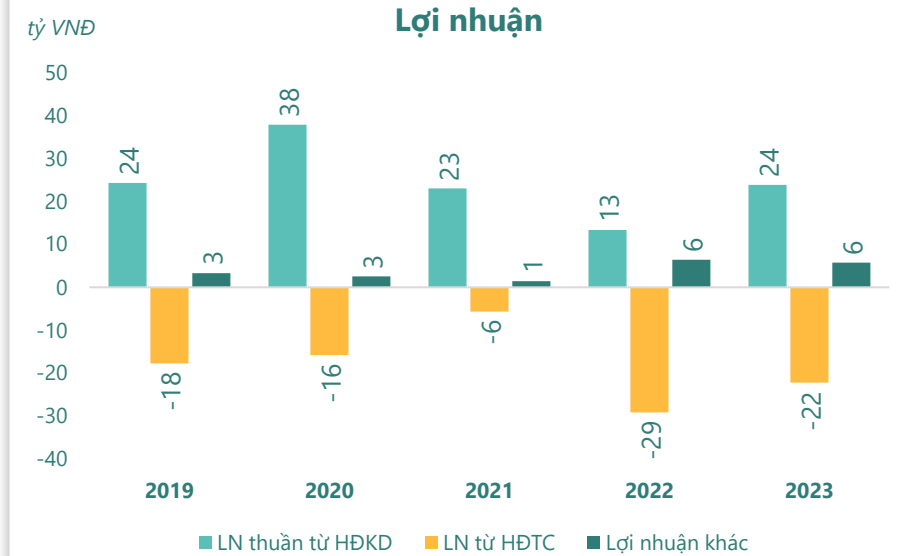
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, KTC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **23.85** tỷ đồng, **tăng lên 10.50** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (24.46 tỷ đồng) là 0.60 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

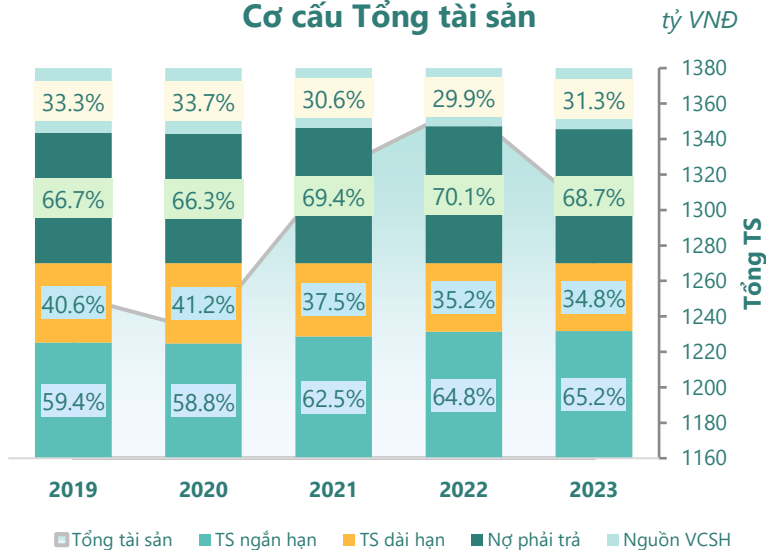
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **39.87** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **193.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.26** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của KTC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.28%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

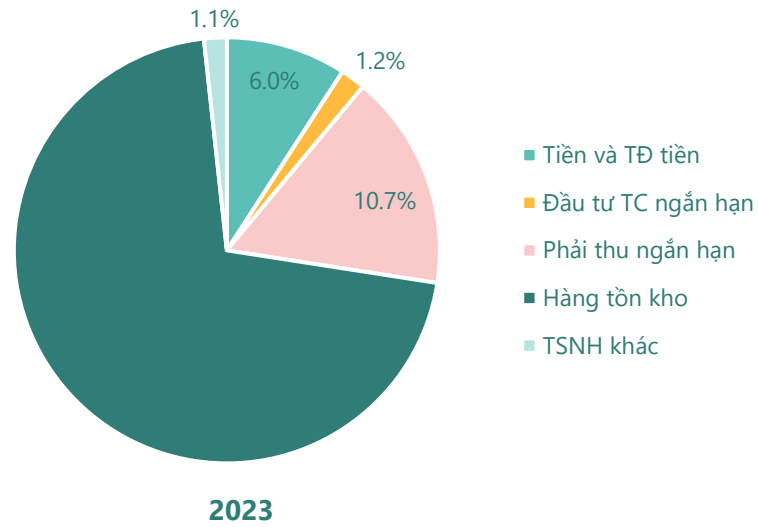
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **KTC** năm 2023 đạt **1,298** tỷ đồng, giảm **4.49%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

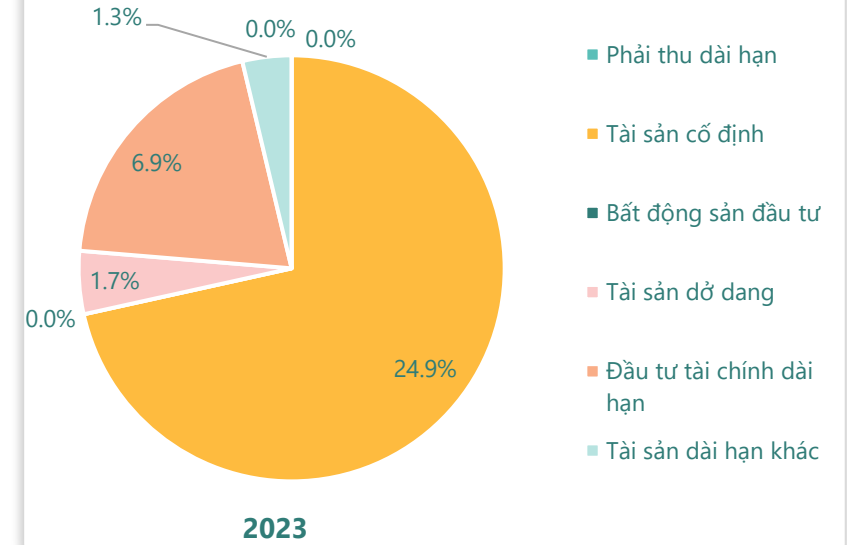
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của KTC năm 2023 giảm **3.94%** so với năm trước, đạt **846.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **65.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

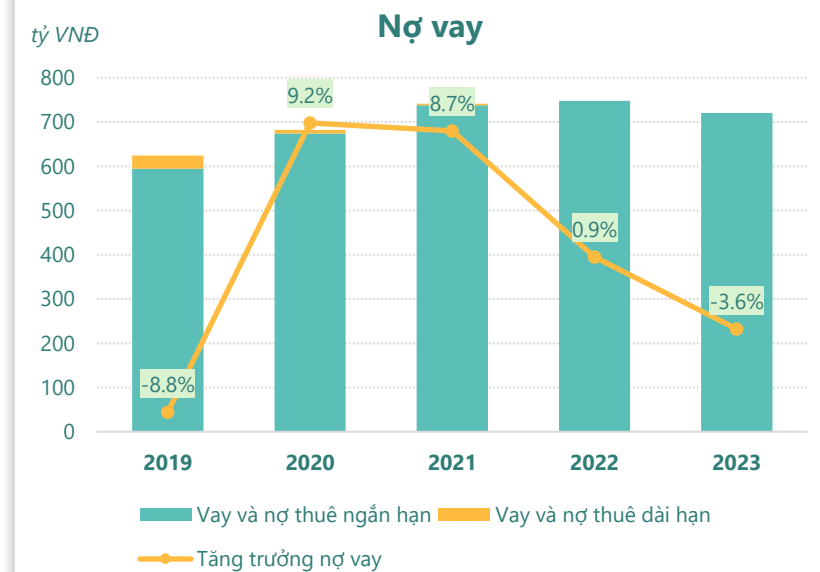
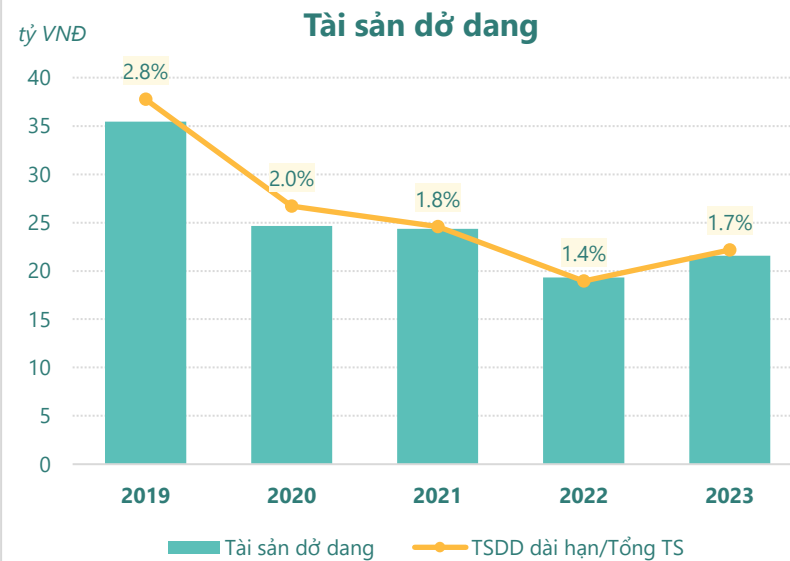
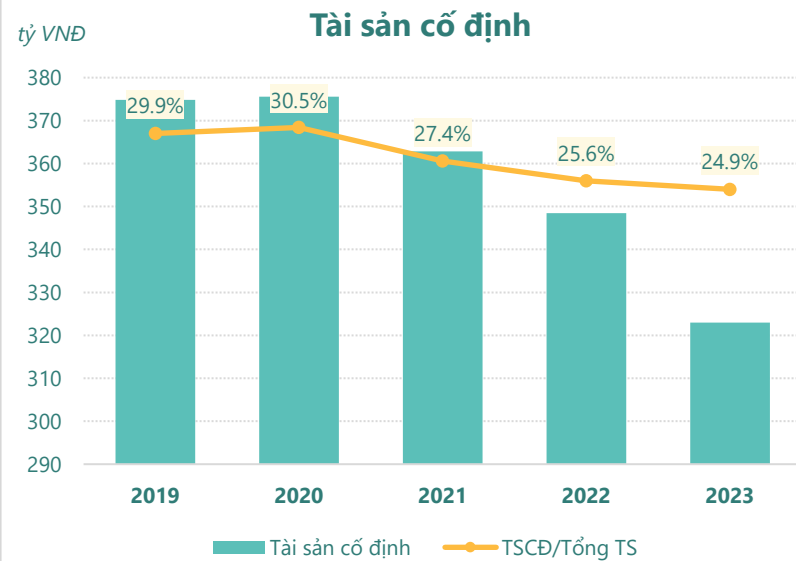
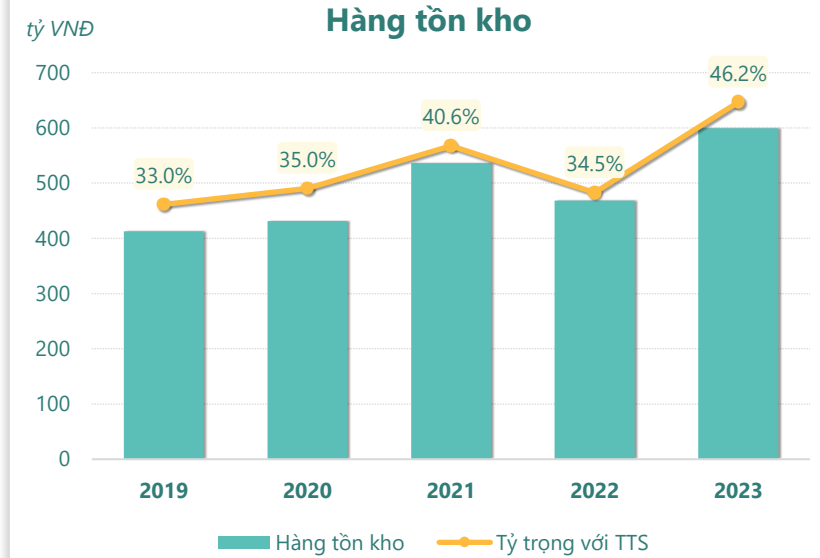
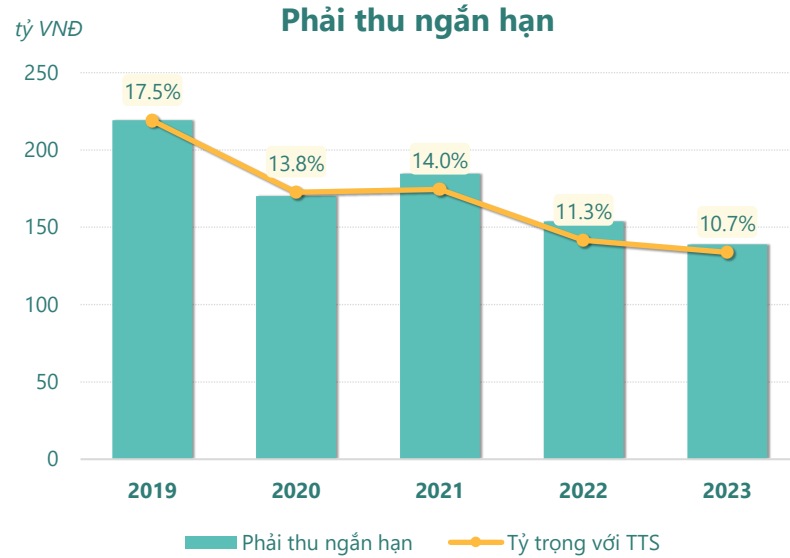
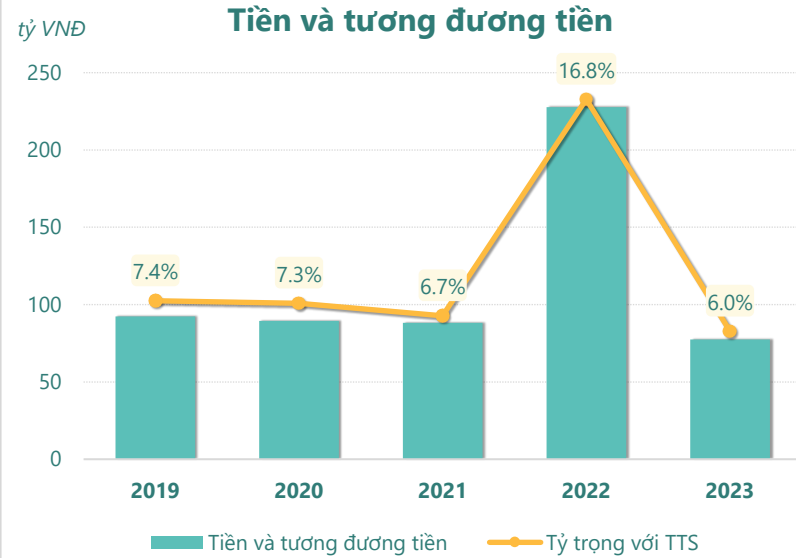
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



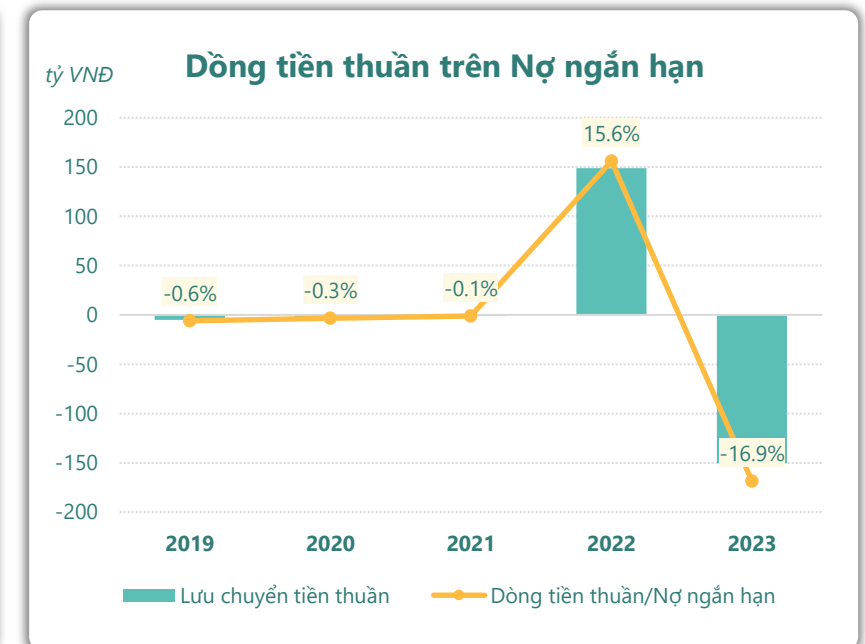
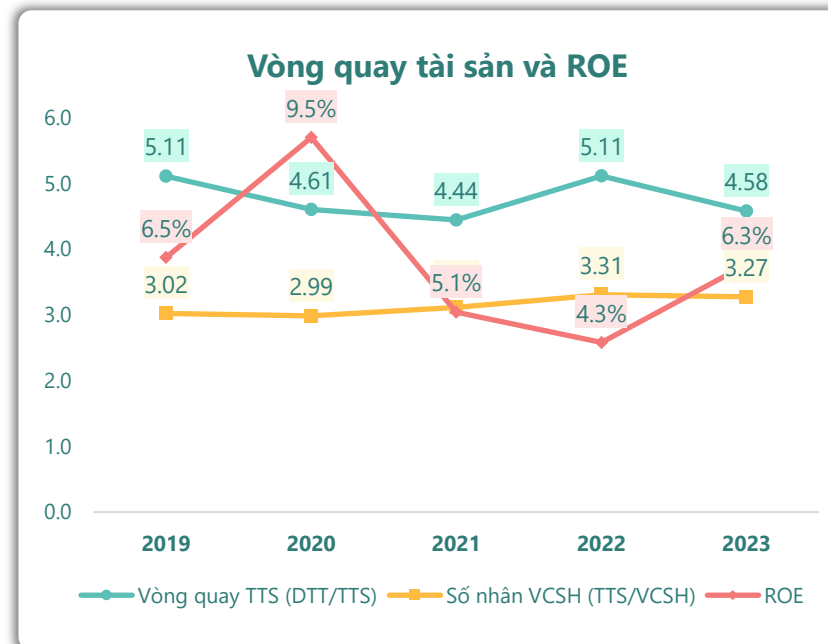
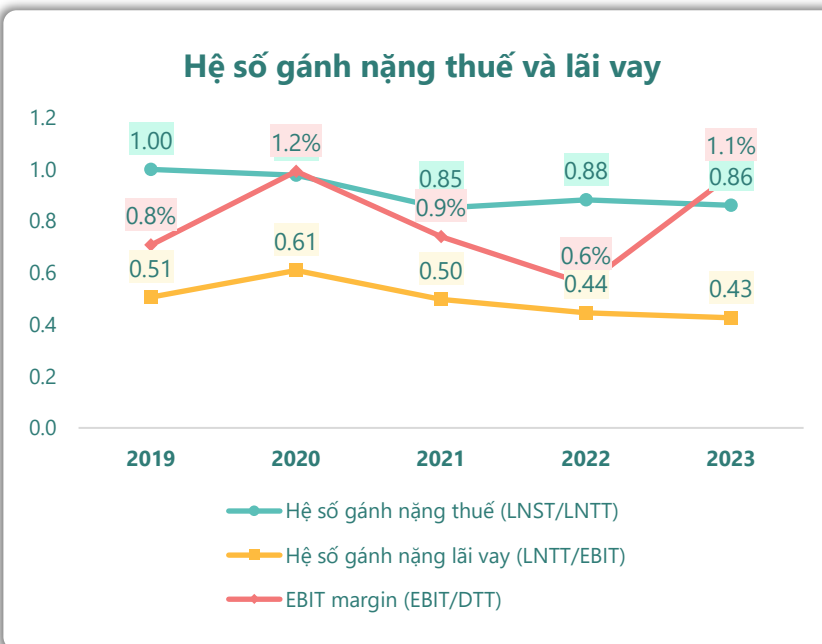
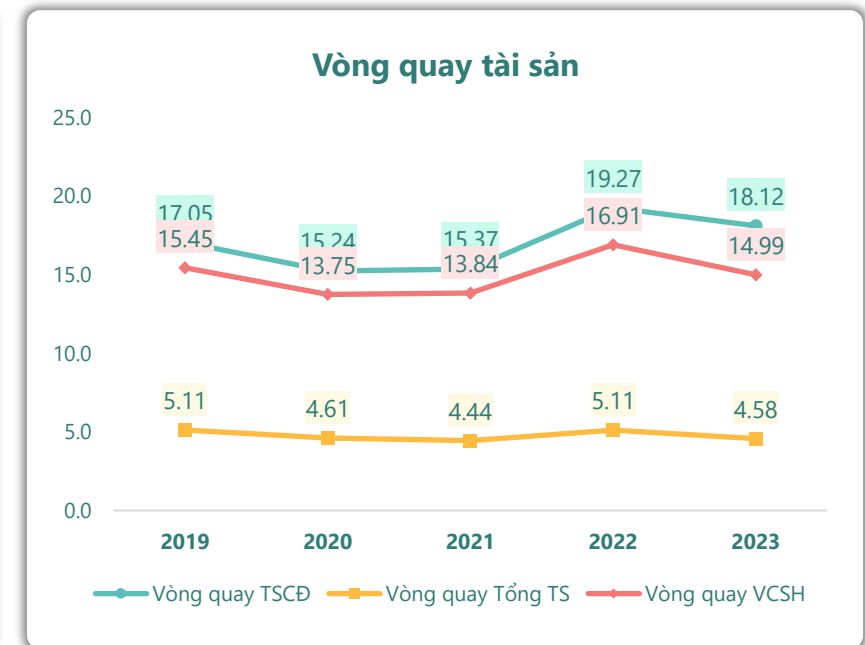
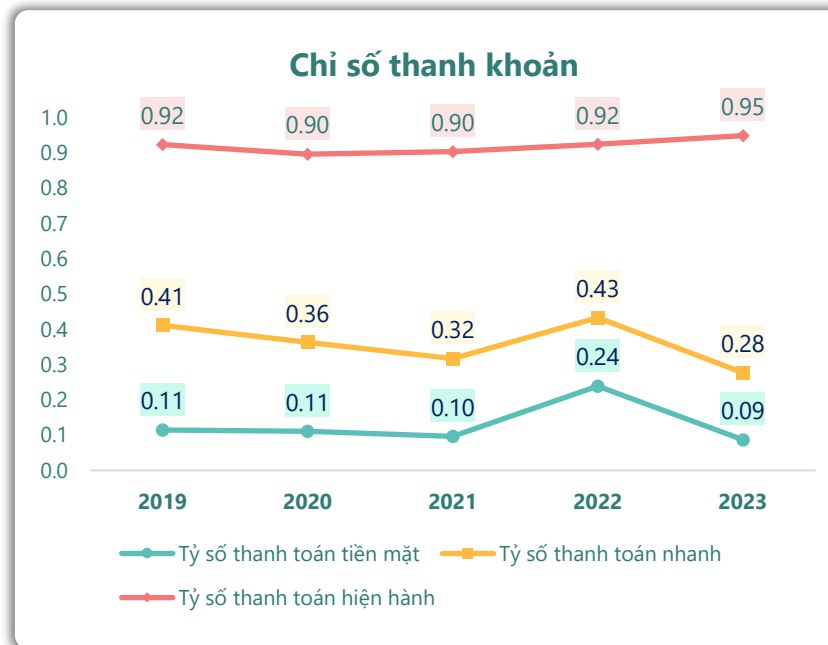
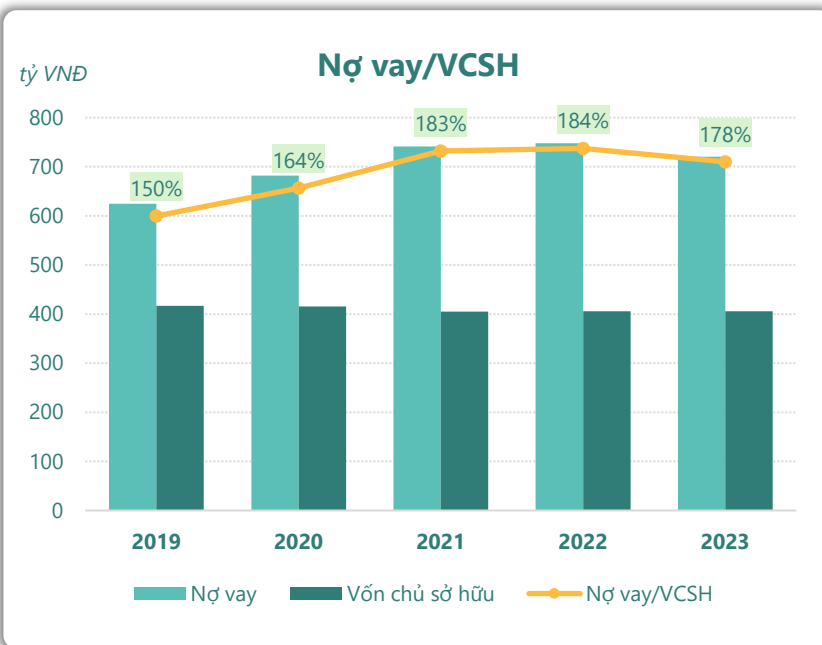
Tài sản dài hạn đạt **451.4** tỷ đồng giảm **5.51%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **34.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.9%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 6.94%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5,718	5,675	6,853	6,083
Giá vốn hàng bán	5,473	5,422	6,590	5,853
Lợi nhuận gộp	244	253	263	230
Doanh thu HĐTC	27.1	29.0	28.9	29.1
Chi phí TC	42.8	34.7	58.0	51.2
Chi phí lãi vay	25.9	24.6	24.7	39.9
LN trong công ty LKLD	5.10	8.77	6.19	9.62
Chi phí bán hàng	146	191	172	137
Chi phí QLDN	49.6	42.5	54.5	56.4
LN thuần từ HĐKD	37.8	23.0	13.4	23.9
Lợi nhuận khác	2.54	1.40	6.41	5.73
LN trước thuế	40.3	24.4	19.8	29.6
Lợi nhuận sau thuế	39.5	20.7	17.4	25.5
LNST của CĐ cty mẹ	39.5	20.8	17.4	25.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-25.5	-28.8	151	-116
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.3	-7.49	-17.2	6.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	35.0	35.2	14.4	-40.7
Tiền đầu kỳ	92.3	89.5	88.3	228
Lưu chuyển tiền thuần	-2.75	-1.17	149	-150
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.05	-1.33	0.00
Tiền cuối kỳ	89.5	88.3	236	77.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,232	1,322	1,359	1,298
Tài sản ngắn hạn	725	826	881	846
Tiền và tương đương tiền	89.5	88.3	228	77.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	15.2	16.0
Phải thu ngắn hạn	170	185	154	139
Hàng tồn kho	432	536	468	599
Tài sản ngắn hạn khác	33.6	16.6	15.9	14.6
Tài sản dài hạn	507	496	478	451
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	376	363	348	323
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	24.7	24.4	19.3	21.6
Đầu tư tài chính dài hạn	87.9	89.8	90.8	90.1
Tài sản dài hạn khác	18.9	19.3	19.2	16.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	817	917	953	892
Nợ ngắn hạn	809	913	953	892
Vay và nợ thuê ngắn hạn	674	738	748	721
Phải trả người bán ngắn hạn	57.9	78.3	93.1	54.7
Nợ dài hạn	8.00	3.60	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	8.00	3.60	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	415	405	406	406
Vốn chủ sở hữu	415	405	406	406
Vốn điều lệ	365	365	365	365
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0